TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20/7/2026
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2, TỈNH ĐỒNG THÁP

* Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hơn

2. Ông Bành Quốc Trung

* Thư ký phiên tòa*:* Ông Phạm Hùng Mạnh – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Quí, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 559/2026/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2026, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Từ Thị Ngọc D, sinh năm 1984; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bị đơn: Trần Ngọc T, sinh năm 1975; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, chị D có lời khai như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chị D và anh T không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, chị D và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2025 cho đến nay. Chị D nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của cuộc hôn nhân giữa chị D và anh T không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị D và anh T có 01 con chung tên Trần Thiện N, sinh ngày 18/10/2019. Ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu

anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.800.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn Trần Ngọc T trình bày: Anh T thống nhất với chị D về thời gian chung sống, đăng kí kết hôn, quá trình chung sống giữa hai anh chị có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên anh T không đồng ý ly hôn vì còn của cải và con còn nhỏ. Nếu trường hợp có cơ sở Hội đồng xét xử cho ly hôn thì anh T đồng ý giao con chung cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án,Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, chị D và anh T được ly hôn. Về con chung giao con chung tên Trần Thiện N, sinh ngày 18/10/2019 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.800.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Từ Thị Ngọc D khởi kiện bị đơn anh Trần Ngọc T, ngụ tại ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu ly hôn nên quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Từ Thị Ngọc D có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Từ Thị Ngọc D.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2018 và đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét yêu cầu ly hôn của chị D, căn cứ vào lời khai của chị, Hội đồng xét xử nhận thấy, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chị D và anh T không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, chị D và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2025 cho đến nay. Chị D nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân giữa chị D và anh T không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T trình bày giữa vợ chồng có

xảy ra mâu thuẫn nhưng anh T vẫn còn thương vợ, nay chị D yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý, anh T không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu hàn gắn của anh T với chị D. Từ những tình tiết nêu trên, cho thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Anh chị chung sống có 01 con chung tên Trần Thiện N, sinh ngày 18/10/2019. Ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh T không đồng ý ly hôn, nhưng nếu Hội đồng xét xử có cơ sở cho ly hôn thì anh T đồng ý giao con chung cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay chị D là người trực tiếp chăm sóc con chung, nhằm tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của con chung nên cần giao con chung cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng: Ly hôn, chị D được xem xét trực tiếp nuôi dưỡng con chung và có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.800.000 đồng. Anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy anh T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.800.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về án phí: Chị Từ Thị Ngọc D có yêu cầu ly hôn, anh Trần Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên chị Từ Thị Ngọc D và anh Trần Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Khoản 2 Điều 7 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Từ Thị Ngọc D.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Từ Thị Ngọc D và anh Trần Ngọc T được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao 01 con chung tên Trần Thiện N, sinh ngày 18/10/2019 cho chị Từ Thị Ngọc D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Ngọc T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.800.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Trần Ngọc T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về án phí: Chị từ Thị Ngọc D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008224 ngày 21/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị Từ Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Trần Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa và kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAT ĐT;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Thị Diễm Trinh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm T1

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm T1